

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập; phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn tại Tờ trình số 359/TTr-STC ngày 29 tháng 8 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập; phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Ban hành tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan đơn vị, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

2. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm công trình sự nghiệp được quy định tại Điều 4 và các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn

1. Sở Y tế: ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế.

2. Sở Giáo dục và đào tạo: ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh: ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp khác của các đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 9 năm 2025 và thay thế Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Lạng Sơn, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, Phòng CM;
- Lưu: VT, KTTH(NTA).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Thanh Sơn

PHỤ LỤC I
TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG
ĐẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
I	KHO CHUYÊN NGÀNH (ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 7)	
1	Sở Tài chính	
	Kho bảo quản tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu sung quỹ nhà nước nhận bàn giao từ Thi hành án dân sự tỉnh	3.000
II	DIỆN TÍCH RÈN LUYỆN THỂ CHẤT CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA CƠ QUAN (ĐIỂM D KHOẢN 1 ĐIỀU 7)	
1	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	200
III	DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG KHÁC PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC (ĐIỂM Đ KHOẢN 1 ĐIỀU 7)	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	Phòng test thử hóa chất	70
2	Sở Khoa học và Công nghệ	
	Phòng làm việc của Hội đồng khoa học	200
3	Sở Ngoại vụ	
	Diện tích sử dụng cho hoạt động công tác lễ tân ngoại giao	60

PHỤ LỤC II
TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CƠ SỞ
HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
I	DIỆN TÍCH RÈN LUYỆN THỂ CHẤT CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG (ĐIỂM D KHOẢN 1 ĐIỀU 7)	200
II	DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ (KHOẢN 1 ĐIỀU 11)	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
1.1	Bảo tàng tỉnh	
a	Kho lưu trữ, bảo quản hiện vật	
	- Kho cổ vật	200
	- Kho chất liệu tre, gỗ	250
	- Kho hiện vật khảo cổ học	200
	- Kho lưu trữ tư liệu, tài liệu giấy	200
	- Kho tạm, xử lý hiện vật	200
	- Kho chất liệu vải	200
	- Kho chất liệu kim loại	200
	- Kho hiện vật (chất liệu giấy)	150
b	Phòng trưng bày triển lãm chuyên đề	250
1.2	Thư viện tỉnh	
a	Kho lưu động	250
b	Kho báo - tạp chí	250
c	Kho lưu	250
d	Phòng địa chí - ngoại văn	200
đ	Phòng mượn	300
e	Phòng Thiếu nhi	400
g	Phòng đa phương tiện	100
h	Phòng truy cập thông tin và đào tạo	100
i	Phòng đọc tổng hợp	350

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
k	Phòng trưng bày tài liệu	100
1.3	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	
a	Sân vận động (bao gồm nhà thi đấu và công trình khán đài, công trình phụ trợ)	40.000
1.4	Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh	
a	Nhà luyện tập biểu diễn nghệ thuật, gồm:	440
	- Sân diễn chính	60
	- 02 Sân khấu phụ: 120 m ²	120
	- 01 sân khấu sau:	60
	- Khu vực khán giả: khoảng 100 người:	100
	- Hành lang:	100
b	Phòng tập múa	60
c	Phòng tập ca	60
d	Phòng tập nhạc + Ban nhạc	120
đ	Phòng đạo diễn	20
e	Phòng các đạo diễn phụ	từ 15 đến 20
g	Phòng chỉ huy buổi diễn	từ 10 đến 12
h	Phòng soạn nhạc	20
i	Phòng biên đạo múa	20
k	Phòng sáng tác + Thu thanh	từ 15 đến 20
l	Phòng trưởng đoàn	từ 15 đến 20
m	Phòng phó trưởng đoàn	từ 15 đến 20
n	Phòng họp	từ 40 đến 60
o	Phòng nghệ thuật	từ 12 đến 15
p	Các phòng chức năng hành chính, quản trị, tổ chức, tài chính, kỹ thuật, đoàn thể...	từ 12 đến 15
q	Lưu trữ, văn thư	20
r	Tổng kho đạo cụ	từ 50 đến 100
t	Tổng kho trang phục	từ 150 đến

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
		300
u	Tổng kho thiết bị	từ 150 đến 300
1.5	Trung tâm Văn hóa tỉnh	
a	Sân khấu ngoài trời	7.200
b	Hội trường sân khấu lớn 2 tầng	1.200
c	Phòng sinh hoạt câu lạc bộ (14 phòng x 58 m ²)	812
d	Phòng tập Đội tuyên truyền lưu động	60
đ	Phòng thu âm (2 phòng x 30 m ²)	60
e	Phòng chiếu phim số 1	600
g	Phòng chiếu phim số 2	240
h	Hội trường sân khấu nhỏ	600
i	Phòng hóa trang (4 phòng x 50 m ²)	200
k	Phòng thay đồ (2 phòng x 120 m ²)	240
l	Phòng nghỉ chờ diễn viên (4 phòng x 37,5 m ²)	150
m	Kho chứa đồ (8 phòng x 30 m ²)	240
n	Phòng kỹ thuật (9 phòng x 40 m ²)	360
o	Phòng y tế	30
p	Phòng Triển lãm nghệ thuật lớn	500
q	Phòng Triển lãm nghệ thuật vừa	300
r	Hội trường lớn 2 tầng	1.200
T	Phòng kỹ thuật phim (02 phòng x 30 m ²)	60
u	Phòng phát sóng	30
v	Phòng kỹ thuật – kho (4 phòng x 75 m ²)	300
x	Trung tâm tổ chức hội nghị	170
y	Khu đất Trung tâm tổ chức Hội chợ (Số 2A Đường Tam Thanh)	9.905
1.6	Các Đội Văn hóa, Thể thao và Truyền thông 10 khu vực	
a	Sân thể thao khu vực (bao gồm nhà thi đấu và công trình khán đài, công trình phụ trợ (10 sân 25.000 m ²))	250.000

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
b	Khuôn viên địa điểm tổ chức sự kiện chính trị, văn hóa khu vực (10 khuôn viên x 12.000 m ²)	120.000
c	Phòng thu (10 phòng x 30 m ²)	300
d	Phòng dựng (10 phòng x 30 m ²)	300
đ	Phòng kho (10 phòng x 40 m ²)	400
e	Phòng kỹ thuật (10 phòng x 60 m ²)	600
g	Phòng sinh hoạt câu lạc bộ (50 phòng x 30 m ²)	1.500
2	Sở Nội vụ	
2.1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	
a	Kho lưu trữ chuyên dụng	3.000
b	Phòng bảo cháy	30
c	Phòng tiếp nhận tài liệu	60
d	Phòng khử trùng tài liệu, phòng khử axit	40
đ	Phòng để tài liệu hết giá trị	40
e	Phòng tu bổ, phục chế tài liệu	60
g	Phòng số hóa và tạo lập cơ sở dữ liệu	50
h	Phòng xử lý nghiệp vụ lưu trữ khác (Phòng chỉnh lý tài liệu, xác định giá trị tài liệu...)	60
i	Khu vực phục vụ công chúng (phát huy giá trị tài liệu, triển lãm...)	200
3	Sở Y tế	
3.1	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	
a	Nhà ở trẻ khuyết tật	430
b	Nhà ở trẻ mồ côi	485
c	Nhà nuôi dưỡng trẻ sơ sinh, người già	285
d	Nhà tang lễ	85
đ	Nhà ăn + Hội trường	310
e	Nhà nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp và các đối tượng tự nguyện	1.600
g	Nhà hoạt động đa năng phục vụ các hoạt động	366
h	Nhà kho máy giặt sấy công nghiệp phục vụ đối tượng	54

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
4	Sở Khoa học và Công nghệ	
4.1	Hệ thống phòng thí nghiệm nuôi cấy mô tế bào	
a	Phòng chuẩn bị hóa chất và pha môi trường để nhân giống các loại cây bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào	25
b	Phòng cất nước, kiểm tra, vệ sinh, sửa chữa dụng cụ nuôi cấy mô	40
c	Phòng hấp, khử trùng môi trường, dụng cụ nuôi cấy mô	25
d	Phòng nghiên cứu mô tế bào thực vật	25
đ	Phòng phân lập bào tử các chủng nấm ăn, nấm dược liệu	25
e	Phòng cấy mô tế bào, nhân nhanh các giống cây, giống nấm	55
g	Phòng nuôi và huấn luyện cây cấy mô trong bình thí nghiệm trước khi ra hậu mô	60
h	Phòng nuôi trồng thử nghiệm các loại nấm ăn, nấm dược liệu	60
4.2	Hệ thống nhà kính, lưới	
a	Nhà mái nylon, lưới công nghệ cao (Mái nylon cách nhiệt để nhân giống khoai tây giống siêu nguyên chủng trong nhà lưới cách ly và trồng khảo nghiệm các giống cây trồng mới)	500
b	Nhà khí canh bằng nylon, lưới để nhân giống khoai tây cấp giống gốc từ cây invitro	250
c	Nhà lưới mái nylon để nhân giống khoai tây cấp siêu nguyên chủng; trồng khảo nghiệm các giống rau, giống hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	600
d	Nhà điều hòa khí hậu trồng Lan theo công nghệ cao (Có tường nước, điều hòa nhiệt độ để điều chỉnh được nhiệt độ, độ ẩm với các giống Lan: Hồ điệp, Địa Lan, Thạch học tía, ...)	10.000
đ	Nhà mái nylon (Vườn giống gốc, vườn nhân giống cây dược liệu 7 lá 1 hoa)	1.000
4.3	Hệ thống trại, vườn thực nghiệm	
a	Vườn nhân giống và trồng khảo nghiệm các giống cây nông, lâm nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, ...	1.350

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
b	Trại thực nghiệm (Xây dựng các mô hình sản xuất thử nghiệm: mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp; mô hình chăn nuôi; ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ xử lý môi trường sau thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm,... để làm cơ sở đưa các kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống)	50.000
4.4	Hệ thống ao chứa nước tưới	
a	Ao chứa nước tưới - tiêu cho hệ thống nhà kính, nhà lưới	470
b	Ao chứa nước tưới - tiêu cho hệ thống vườn thực nghiệm	500
4.5	Lĩnh vực kiểm định, hiệu chuẩn	
a	Phòng thí nghiệm các thiết bị điện, điện tử	100
b	Phòng kiểm định, hiệu chuẩn cân, công tơ điện	50
c	Phòng kiểm định khối lượng và áp suất	50
d	Phòng kiểm định dung tích	50
đ	Phòng kiểm định Xitéc; Taximet	300
4.6	Lĩnh vực thử nghiệm	
a	Phòng thử nghiệm vi sinh	50
b	Phòng cất nước, khử trùng dụng cụ phục vụ công tác thử nghiệm	30
c	Phòng thử nghiệm hóa - lý	75
d	Phòng thử nghiệm hóa phân tích	50
đ	Phòng máy Quang phổ AAS phục vụ công tác thử nghiệm	50
e	Phòng thử nghiệm cơ lý xi măng	50
g	Phòng thử nghiệm cốt liệu - thử nghiệm cơ lý đất	100
h	Phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng	50
i	Phòng thử nghiệm mũ bảo hiểm	30
k	Phòng trả kết quả hoạt động sự nghiệp	20
4.7	Trạm Quan trắc và cảnh báo phóng xạ, môi trường	710
4.8	Hệ thống kho	
a	Hệ thống kho bảo quản giống	200
b	Hệ thống kho chứa nguyên vật liệu, dụng cụ	100

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
4.9	Nhà sản xuất chế phẩm sinh học	50
4.10	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	650
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5.1	Ban Quản lý Rừng đặc dụng và phòng hộ	
a	Nhà ươm giống	150
5.2	Trung tâm Khuyến nông	
a	Ao nuôi cá nước ngọt	56.000
5.3	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường	
a	Phân tích trong phòng thí nghiệm	406
b	Quan trắc hiện trường	194